BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ấu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
2	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
3	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
4	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
5	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
6	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
7	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
8	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
9	Cổng Đục	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
10	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
12	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
13	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Cấm Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
15	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
17	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
18	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
22	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
24	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
25	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
26	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
27	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
28	Đinh Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
29	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
30	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	47 456 000	21 355 000	16 610 000	14 237 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
35	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
36	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
37	Hàng Điếu	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
38	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
39	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	47 810 000	21 515 000	16 734 000	14 344 000
40	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
41	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	47 456 000	21 355 000	16 610 000	14 237 000
42	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
43	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
44	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
45	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
46	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
47	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
49	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
50	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
51	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
52	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
53	Hàng Chiếu	Hàng đường	Đào Duy Từ	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
54	Hàng Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
55	Hàng Chĩnh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
56	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	69 600 000	31 320 000	24 360 000	20 880 000	41 081 000	18 487 000	14 378 000	12 324 000
57	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
58	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
59	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	47 456 000	21 355 000	16 610 000	14 237 000
60	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
61	Hàng Giầy	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
62	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
64	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
65	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
66	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
		Hàng Lược	Đồng Xuân	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
69	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
70	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	47 810 000	21 515 000	16 734 000	14 344 000
72	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
73	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
74	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
75	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
76	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
77	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
78	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
81	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
82	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
		Quán Sứ	Lê Duẩn	70 800 000	31 860 000	24 780 000	21 240 000	41 789 000	18 805 000	14 626 000	12 537 000
83	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
84	Hoả Lò	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	45 331 000	20 399 000	15 866 000	13 599 000
86	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
88	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
89	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
90	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
91	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	47 810 000	21 515 000	16 734 000	14 344 000
92	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
93	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
95	Liên Trì	Địa phận quận Hoàn Kiếm		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
96	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
97	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
104	Nam Ngư	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
105	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
106	Ngô Thì Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
107	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
108	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
110	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
111	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
112	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
113	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	33 290 000	15 158 000	12 147 000	10 341 000
114	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
115	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
116	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
117	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
118	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
119	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
120	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
121	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
122	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
124	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
125	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
126	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
127	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
128	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
129	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
130	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
131	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
132	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
133	Nhà Hoả	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
134	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
135	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
137	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
138	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
139	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
140	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
141	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
142	Phố Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
143	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
144	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
145	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
146	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
147	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
148	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
149	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Tống Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
151	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
152	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
153	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
154	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
155	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	44 623 000	20 080 000	15 618 000	13 387 000
156	Trương Hán Siêu	Địa phận quận Hoàn Kiếm		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
157	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	45 331 000	20 399 000	15 866 000	13 599 000
158	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
159	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
160	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
161	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
162	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
163	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
164	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
165	Trần Quốc Toản	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
166	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
167	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
168	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
169	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
170	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
171	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
172	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000